

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Việt An)

Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Số tiền
A	B	C	D	E	3
Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12				13.059.047.431
An ninh và trật tự an toàn xã hội		041			865.718.400
Bảo hiểm xã hội			6301		1.188.000
Bảo hiểm y tế			6302		280.800
Chi khác			6399		847.866.000
Chi các khoản khác			7799		16.383.600
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)		085			28.100.000
Các khoản hỗ trợ khác			6199		4.200.000
Chi các khoản khác			7799		23.900.000
Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách		133			549.666.000
Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế			7451		549.666.000
Y tế khác		139			177.419.500
Chi khác			6399		82.800.000
Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế			7451		94.619.500
Văn hóa		161			104.800.000
Chi khác			7049		14.800.000
Chi các khoản khác			7799		90.000.000
Xử lý chất thải rắn		261			124.000.000
Tiền vệ sinh, môi trường			6504		124.000.000
Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp		281			78.220.000
Chi phí thuê mướn khác			6799	10502	10.000.000
Chi khác			7049	20499	28.220.000
Chi khác			7049	20497	40.000.000
Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi		283			108.755.375
Tiền điện			6501		15.555.375
Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay			6922		18.000.000
Đê điều, hồ đập, kênh mương			6923		72.500.000
Chi khác			7049		2.700.000
Cấp, thoát nước		311			150.700.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949		150.700.000
Kiến thiết thị chính		312			700.000.000
Nhà cửa			6907		700.000.000
Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn		332			928.018.000
In, mua tài liệu			6651	20491	5.676.000
Chi phí khác			6699	20491	2.100.000
Chi quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng, lãnh thổ			8151	20491	90.206.000
Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn			8153	10491	79.733.000
Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn			8153	20491	554.050.000
Chi quy hoạch sử dụng đất			8154		196.253.000
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		338			5.223.681.956

Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Số tiền
A	B	C	D	E	3
Tuyên truyền; quảng cáo			6606	20497	20.000.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện			6608	10502	10.000.000
Chi phí khác			6699	10502	5.000.000
Chi phí khác			6699	20497	13.260.000
Nhà cửa			6907		588.000.000
Công trình văn hóa, công viên, thể thao			6918		304.514.000
Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay			6922		758.513.000
Đê điều, hồ đập, kênh mương			6923		63.000.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949		90.000.000
Tài sản và thiết bị khác			6999	20497	1.542.102.456
Chi khác			7049		202.626.000
Chi khác			7049	10502	5.000.000
Chi khác			7049	20497	1.006.961.500
Chi khác			7049	20498	120.000.000
Chi các khoản khác			7799	20493	110.000.000
Chi các khoản khác			7799	20497	384.705.000
Quản lý nhà nước		341			1.084.390.000
Văn phòng phẩm			6551		1.200.000
Tuyên truyền; quảng cáo			6606		1.400.000
Tuyên truyền; quảng cáo			6606	10502	15.000.000
Chi phí thuê mướn khác			6799	20492	5.140.000
Chi khác			7049		417.250.000
Chi khác			7049	20492	625.900.000
Chi các khoản khác			7799		18.500.000
Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội		361			300.000.000
Chi các khoản khác			7799		300.000.000
Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng		371			1.561.837.900
Trợ cấp hàng tháng			7151		16.200.000
Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở			7161		270.000.000
Chi quà lễ, Tết			7162		1.003.000.000
Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế			7451		2.637.900
Chi các khoản khác			7799		270.000.000
Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội		374			178.815.900
Bảo hiểm y tế			6302		315.900
Lương hưu			7252		178.500.000
Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác		398			894.924.400
Trợ cấp hàng tháng			7151		6.480.000
Chi quà lễ, Tết			7162		27.300.000
Lương hưu			7252		28.000.000
Trợ cấp mai táng			7257		23.400.000
Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế			7451		316.094.400
Chi khác			7499		341.850.000
Chi các khoản khác			7799		151.800.000
Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13				18.699.076.285
Quốc phòng		011			283.139.000
Văn phòng phẩm			6551		17.738.000
Vật tư văn phòng khác			6599		250.000

Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Số tiền
A	B	C	D	E	3
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax			6601		352.000
Tuyên truyền; quảng cáo			6606		4.636.000
Chi phí khác			6699		1.320.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701		100.000
Thuê phương tiện vận chuyển			6751		17.300.000
Thuê thiết bị các loại			6754		1.000.000
Thuê lao động trong nước			6757		1.000.000
Chi phí thuê mướn khác			6799		6.000.000
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001		4.675.000
Chi khác			7049		151.723.000
Chi tiếp khách			7761		10.200.000
Chi các khoản khác			7799		66.845.000
An ninh và trật tự an toàn xã hội		041			229.636.000
Văn phòng phẩm			6551		8.335.000
Vật tư văn phòng khác			6599		540.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax			6601		154.000
Tuyên truyền, quảng cáo			6606		3.600.000
Chi phí khác			6699		9.010.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912		2.350.000
Chi khác			7049		131.227.000
Chi các khoản khác			7799		74.420.000
Giáo dục mầm non		071			74.219.000
Chi phí khác			6699		1.194.000
Chi phí thuê mướn khác			6799		5.706.000
Chi khác			7049		27.458.000
Chi các khoản khác			7799		39.861.000
Giáo dục tiểu học		072			15.351.000
Chi khác			7049		11.460.000
Chi các khoản khác			7799		3.891.000
Giáo dục trung học cơ sở		073			27.780.000
Chi khác			7049		17.945.000
Chi các khoản khác			7799		9.835.000
Y tế khác		139			35.180.000
Tuyên truyền, quảng cáo			6606		6.020.000
Chi phí khác			6699		6.240.000
Chi phí thuê mướn khác			6799		1.500.000
Chi khác			7049		18.770.000
Chi các khoản khác			7799		2.650.000
Văn hóa		161			324.864.200
Tuyên truyền, quảng cáo			6606		142.931.200
Thuê phương tiện vận chuyển			6751		5.000.000
Thuê lao động trong nước			6757		2.600.000
Chi các khoản khác			6799		30.000.000
Công trình văn hóa, công viên, thể thao			6918		15.816.000
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001		18.010.000

Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Số tiền
A	B	C	D	E	3
Chi khác			7049		85.447.000
Chi tiếp khách			7761		1.400.000
Chi các khoản khác			7799		23.660.000
Phát thanh		191			49.910.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax			6601		16.200.000
Thuê lao động trong nước			6757		2.800.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912		6.050.000
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001		6.000.000
Chi khác			7049		18.860.000
Thẻ dực thể thao		221			236.486.000
Thuê phương tiện vận chuyển			6751		4.000.000
Thuê lao động trong nước			6757		3.600.000
Chi phí thuê mướn khác			6799		24.010.000
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001		23.840.000
Chi khác			7049		81.376.000
Chi các khoản khác			7799		99.660.000
Xử lý chất thải rắn		261			461.173.000
Tiền vệ sinh, môi trường			6504		379.853.000
Thuê lao động trong nước			6757		78.820.000
Chi các khoản khác			7799		2.500.000
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		338			338.461.000
Thuê lao động trong nước			6757		20.826.000
Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay			6922		245.098.000
Tài sản và thiết bị khác			6999		33.000.000
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001		2.685.000
Chi khác			7049		29.641.000
Chi các khoản khác			7799		7.211.000
Quản lý nhà nước		341			14.766.440.627
Lương theo ngạch, bậc			6001		3.507.071.411
Phụ cấp chức vụ			6101		135.019.209
Phụ cấp khu vực			6102		187.800.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105		150.022.695
Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân			6111		336.960.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113		5.616.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115		33.083.932
Phụ cấp công vụ			6124		901.925.512
Phụ cấp khác			6149		113.768.928
Thưởng thường xuyên			6201		36.130.000
Chi khác			6202		2.970.000
Thưởng khác			6249		10.260.000
Chi khác			6299		430.832.000
Bảo hiểm xã hội			6301		723.725.273
Bảo hiểm y tế			6302		147.504.924
Kinh phí công đoàn			6303		59.378.358

Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Số tiền
A	B	C	D	E	3
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách			6353		1.762.565.900
Chi khác			6399		2.720.959.500
Tiền điện			6501		206.490.841
Tiền nước			6502		52.893.675
Văn phòng phẩm			6551		313.792.900
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552		33.980.000
Vật tư văn phòng khác			6599		51.128.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601		10.794.526
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605		58.699.243
Tuyên truyền, quảng cáo			6606		36.549.000
In, mua tài liệu			6651		12.117.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652		1.500.000
Các khoản thuê mướn khác			6657		5.500.000
Chi phí khác			6699		152.450.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701		18.140.000
Phụ cấp công tác phí			6702		20.650.000
Khoán công tác phí			6703		18.900.000
Khoán công tác phí			6704		25.800.000
Thuê phương tiện vận chuyển			6751		11.590.000
Thuê thiết bị các loại			6754		27.936.000
Thuê lao động trong nước			6757		151.402.000
Chi phí thuê mướn khác			6799		74.800.000
Nhà cửa			6907		89.910.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912		150.982.000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913		1.500.000
Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay			6922		3.708.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949		102.443.000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6955		8.700.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6956		195.590.000
Tài sản và thiết bị khác			6999		49.470.000
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001		39.673.000
Chi khác			7049		464.644.000
Chi tiếp khách			7761		107.070.000
Chi các khoản khác			7799		915.697.800
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			7854		86.346.000
Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam		351			499.421.172
Thưởng thường xuyên			6201		6.000.000
Văn phòng phẩm			6551		38.306.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552		2.073.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601		1.991.272
In, mua tài liệu			6651		490.000

Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Số tiền
A	B	C	D	E	3
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652		1.250.000
Các khoản thuê mướn khác			6657		5.200.000
Chi phí khác			6699		71.015.000
Thuê lao động trong nước			6757		34.080.000
Chi phí thuê mướn khác			6799		12.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912		1.900.000
Chi khác			7049		27.500.000
Chi tiếp khách			7761		24.650.000
Chi các khoản khác			7799		57.796.000
Chi mua báo, tạp chí của Đảng			7851		14.422.900
Chi tổ chức đại hội Đảng			7852		51.912.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			7854		121.095.000
Chi khác			7899		27.240.000
Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội		361			695.149.600
Thường khác			6249		2.400.000
Chi khác			6299		4.030.000
Văn phòng phẩm			6551		35.428.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552		980.000
Tuyên truyền, quảng cáo			6606		58.147.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện			6608		13.000.000
In, mua tài liệu			6651		2.824.500
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652		500.000
Chi phí khác			6699		123.360.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701		100.000
Phụ cấp công tác phí			6702		3.350.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703		4.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển			6751		12.400.000
Thuê thiết bị các loại			6754		800.000
Thuê lao động trong nước			6757		4.120.000
Chi phí thuê mướn khác			6799		22.480.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912		4.959.000
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001		25.900.000
Chi khác			7049		150.112.000
Chi tiếp khách			7761		12.200.000
Chi các khoản khác			7799		214.059.100
Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp		362			29.100.000
In, mua tài liệu			6551		1.640.000
Chi phí khác			6699		1.250.000
Chi tiếp khách			7761		5.200.000
Chi các khoản khác			7799		21.010.000
Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng		371			10.070.000
Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ			7157		5.250.000
Chi khác			7199		520.000

Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Số tiền
A	B	C	D	E	3
Chi các khoản khác			7799		4.300.000
Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác		398			455.949.000
Chi phí khác			6699		2.660.000
Thuê phương tiện vận chuyển			6751		1.000.000
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001		509.000
Chi khác			7049		11.350.000
Chi khác			7149		44.700.000
Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ			7157		11.800.000
Chi khác			7199		5.850.000
Trợ cấp mai táng			7257		46.800.000
Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác			7456		44.000.000
Chi khác			7499		192.000.000
Chi các khoản khác			7799		95.280.000
Khác ngân sách		428			166.746.686
Tiền điện			6501		15.265.686
In, mua tài liệu			6551		713.000
Thuê phương tiện vận chuyển			6751		2.400.000
Thuê lao động trong nước			6757		3.948.000
Chi khác			7049		44.000.000
Chi khác			7149		20.000.000
Chi các khoản khác			7799		80.420.000
Cộng:					31.758.123.716

Bảng chữ: Ba mươi một tỷ bảy trăm năm mươi tám triệu một trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm mười sáu đồng